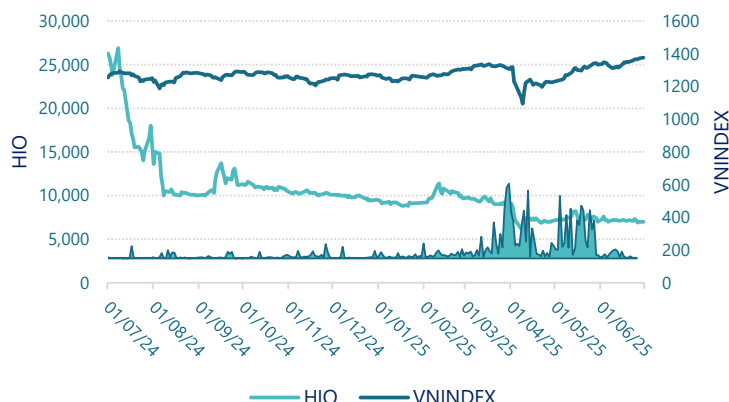


## CTCP Helio Energy (UPCOM: HIO)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/06/2025

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>7,000</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 26,900       |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,200        |
| SL cổ phiếu LH          | 21,000,000   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 17,035       |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%         |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |              |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 147          |
| P/E                     | 9.6          |
| EPS                     | 726          |

#### DT thuần

Q2/25

**30.7**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.80 | 6.3%

YoY: ▼ 2.00 | -6.0%

#### LN sau thuế

Q2/25

**6.53**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.77 | 73.8%

YoY: ▼ 2.06 | -23.9%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

**38.2%**

+/- YoY: ▼ 8.3%

#### DT thuần

6T 2025

**59.7**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 5.80 | -8.9%

#### LN sau thuế

6T 2025

**10.3**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 5.80 | -36.1%

#### ROE

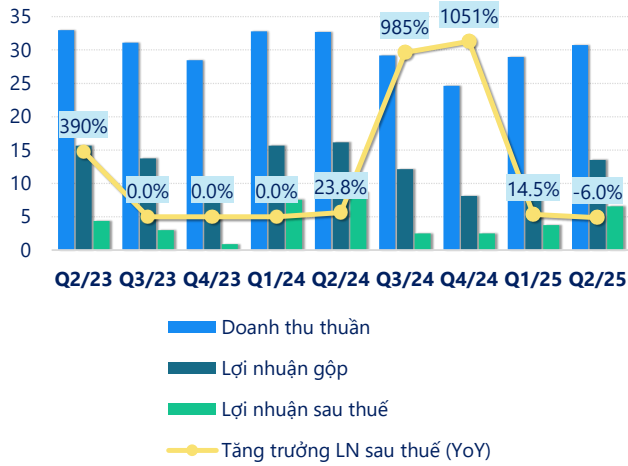
Q2/25

**6.0%**

+/- YoY: ▼ 2.4%

tỷ VNĐ

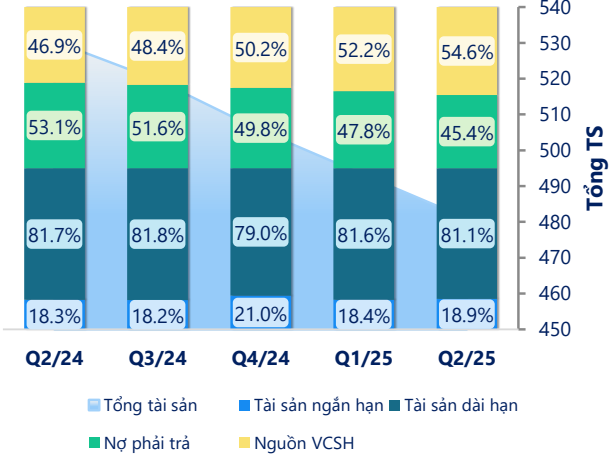
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

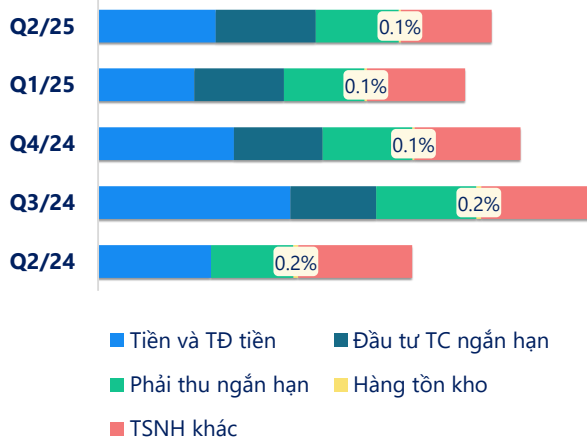
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



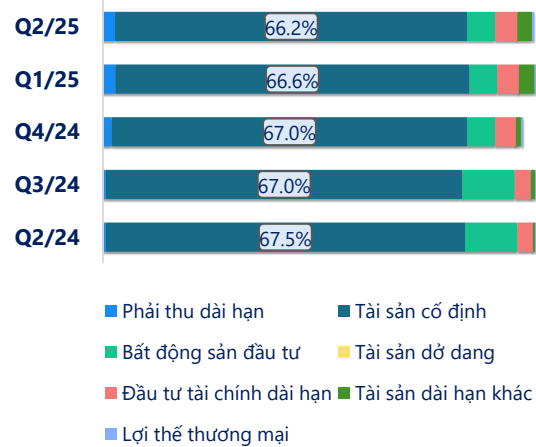
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

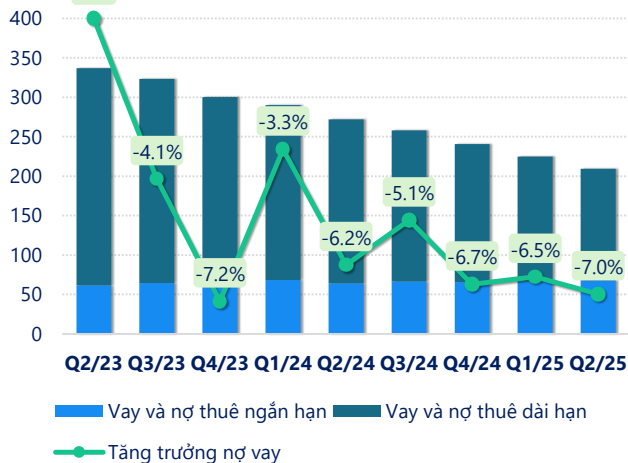
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

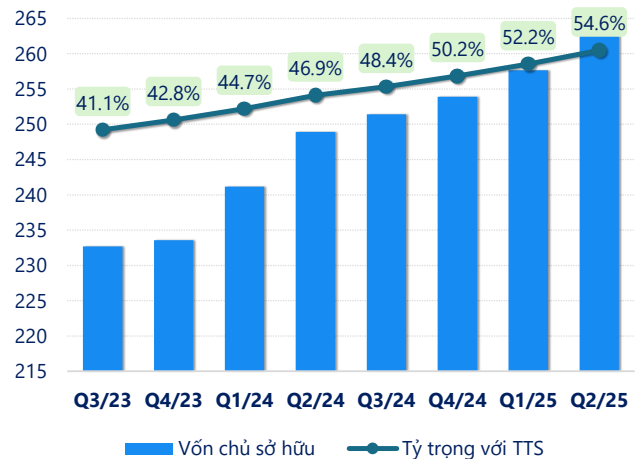
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

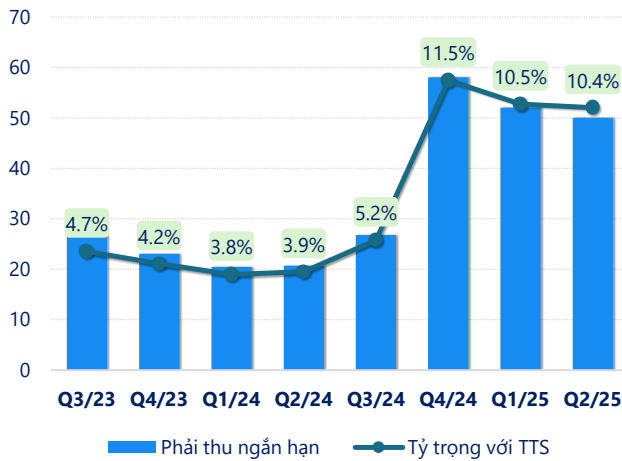
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



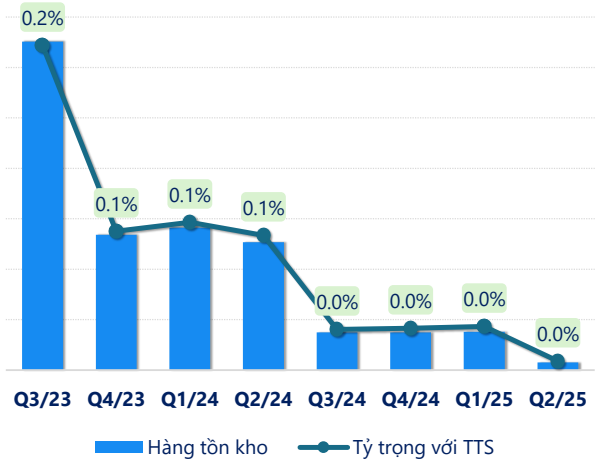
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


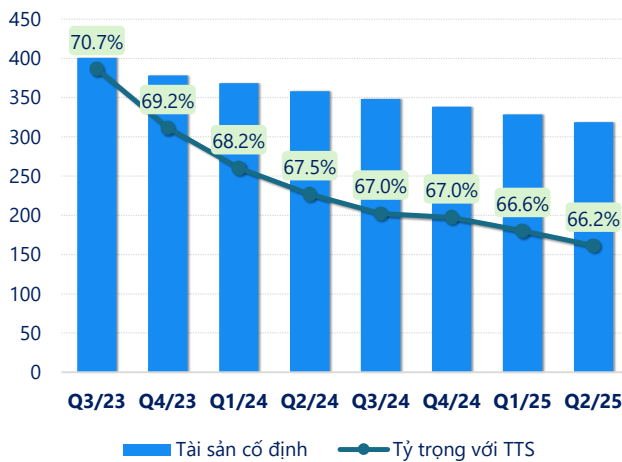
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


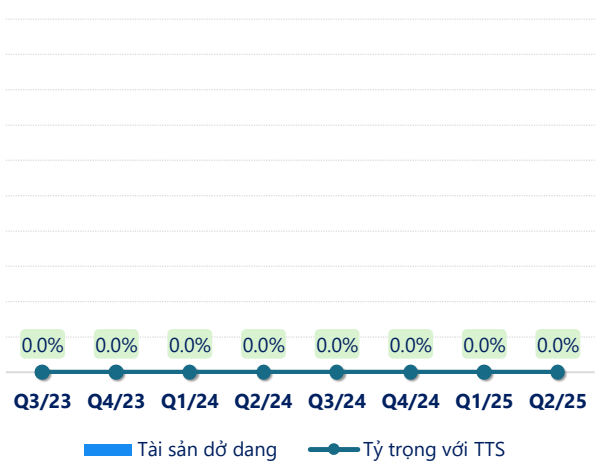
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

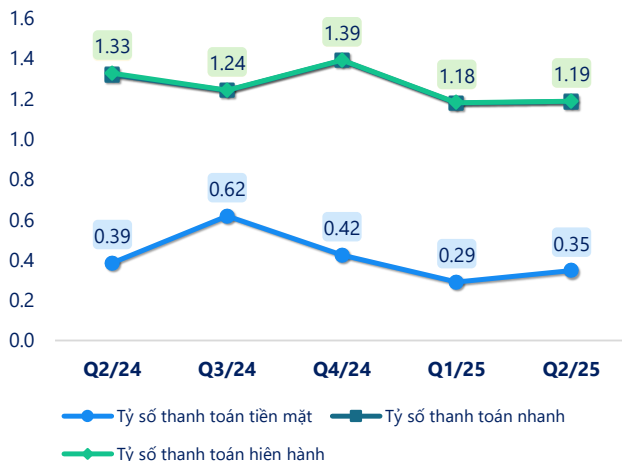
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

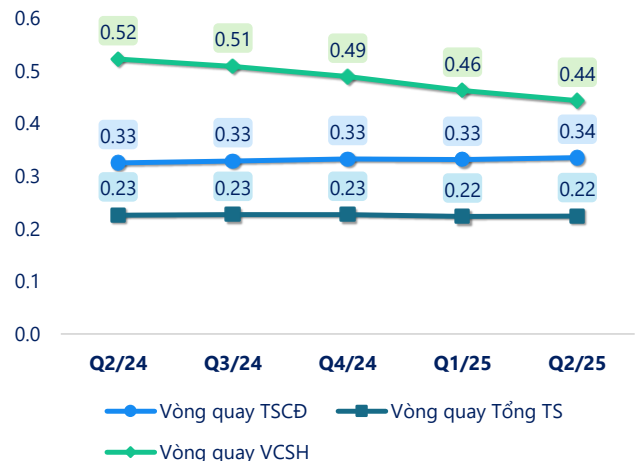
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q2/24</b> | <b>Q3/24</b> | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>530</b>   | <b>520</b>   | <b>505</b>   | <b>493</b>   | <b>481</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>97.0</b>  | <b>94.6</b>  | <b>106</b>   | <b>90.7</b>  | <b>90.9</b>  |
| Tiền và tương đương tiền           | 28.2         | 47.0         | 32.3         | 22.3         | 26.6         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 25.0         | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải thu ngắn hạn                  | 20.7         | 26.8         | 58.1         | 52.0         | 50.1         |
| Hàng tồn kho                       | 0.51         | 0.15         | 0.15         | 0.15         | 0.03         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 22.6         | 20.6         | 15.5         | 16.2         | 14.2         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>433</b>   | <b>425</b>   | <b>399</b>   | <b>403</b>   | <b>390</b>   |
| Phải thu dài hạn                   | 2.84         | 2.84         | 8.09         | 11.5         | 11.1         |
| Tài sản cố định                    | 358          | 348          | 338          | 328          | 319          |
| Bất động sản đầu tư                | 52.4         | 51.2         | 26.1         | 25.6         | 25.0         |
| Tài sản dở dang                    | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 15.5         | 15.6         | 19.9         | 20.2         | 20.4         |
| Tài sản dài hạn khác               | 1.82         | 4.46         | 4.73         | 14.7         | 13.1         |
| Lợi thế thương mại                 | 2.62         | 2.54         | 2.20         | 2.13         | 2.05         |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>282</b>   | <b>268</b>   | <b>252</b>   | <b>236</b>   | <b>218</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>73.1</b>  | <b>76.1</b>  | <b>76.1</b>  | <b>76.8</b>  | <b>76.5</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 64.1         | 66.5         | 65.6         | 66.4         | 67.4         |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 3.41         | 4.96         | 1.47         | 2.13         | 3.58         |
| Nợ dài hạn                         | 208          | 192          | 175          | 159          | 142          |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 208          | 192          | 175          | 159          | 142          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>249</b>   | <b>251</b>   | <b>254</b>   | <b>258</b>   | <b>262</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>249</b>   | <b>251</b>   | <b>254</b>   | <b>258</b>   | <b>262</b>   |
| Vốn điều lệ                        | 210          | 210          | 210          | 210          | 210          |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)